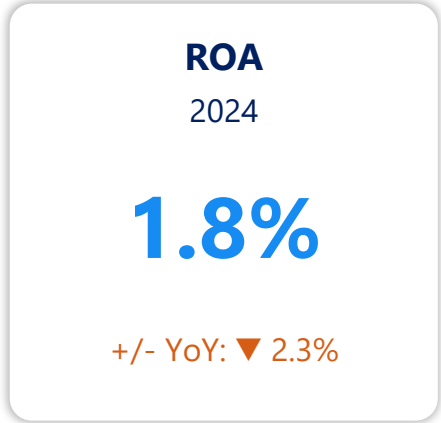
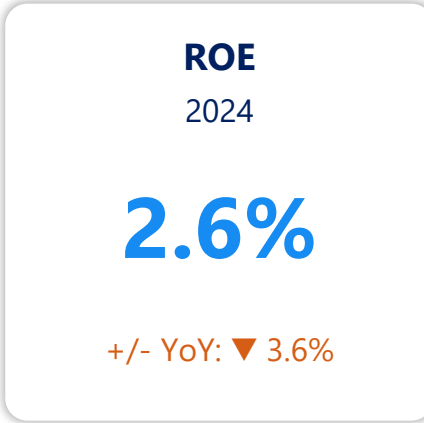
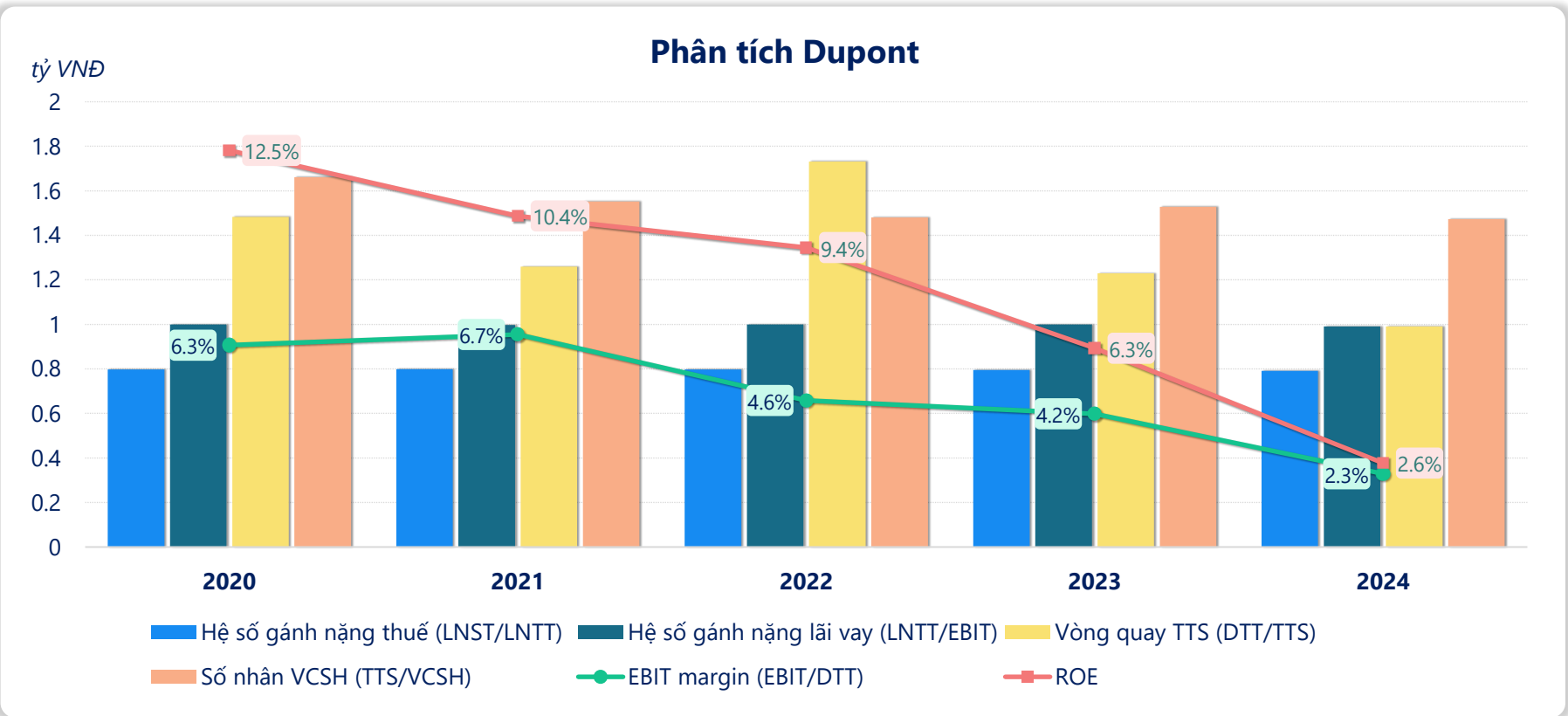
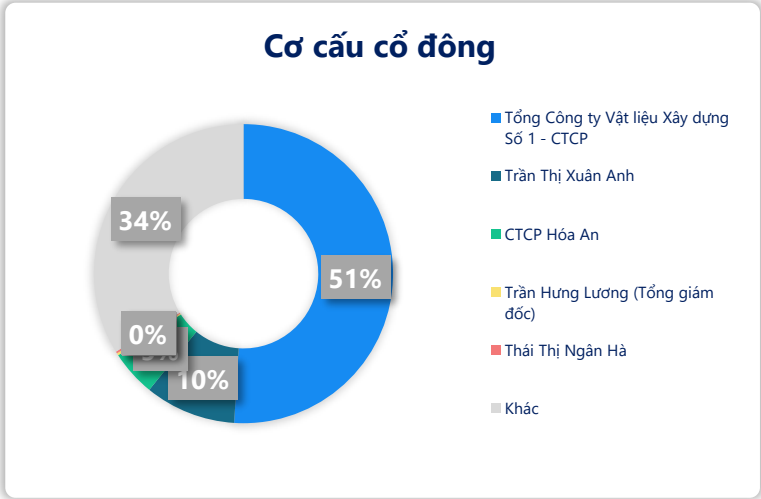


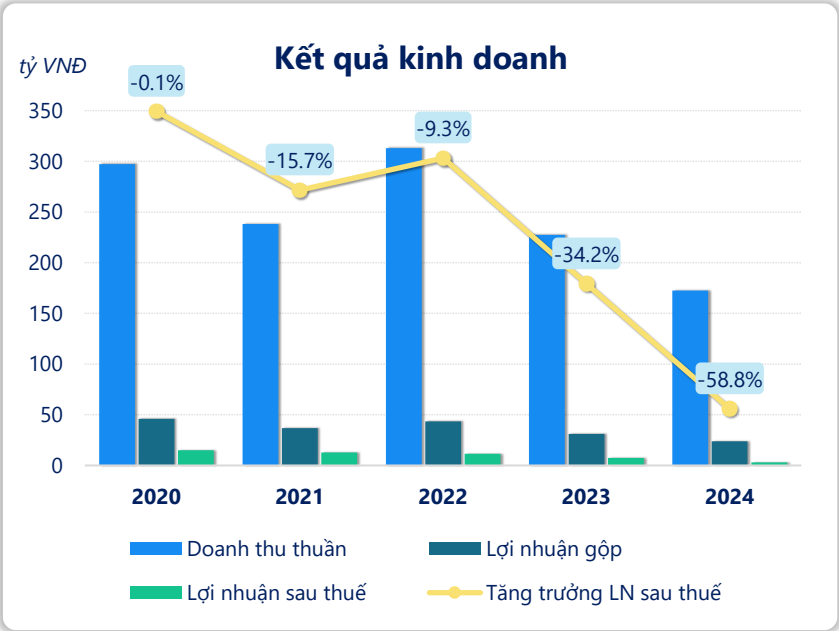
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		9,200 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		62
Số lượng CPLH (CP)		5,940,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)		545
Sở hữu nước ngoài		8.2%
Beta		0.02
EPS		525
P/E		19.8

	YTD	1T	3T	6T
TTC		-1.9%	-3.7%	-1.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



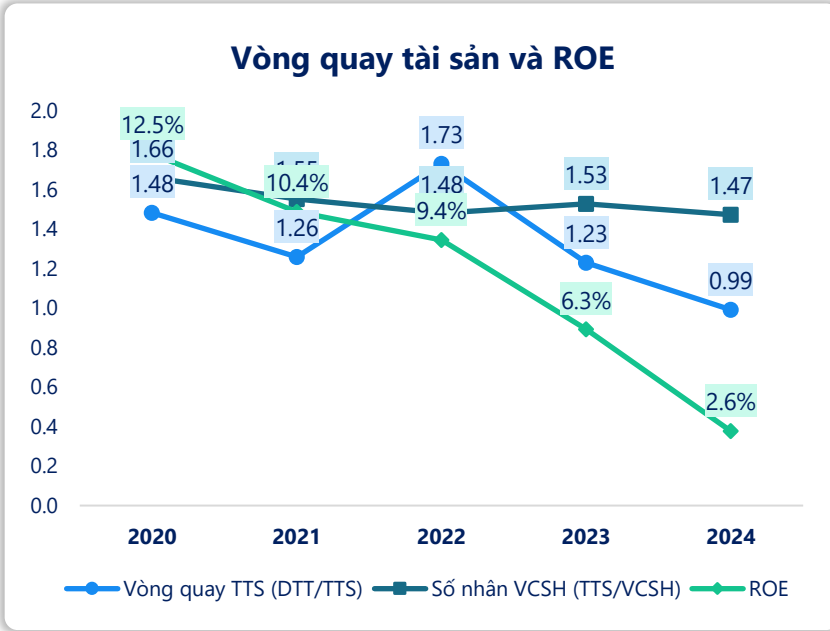
CTCP Gạch men Thanh Thanh (HNX: TTC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.30%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

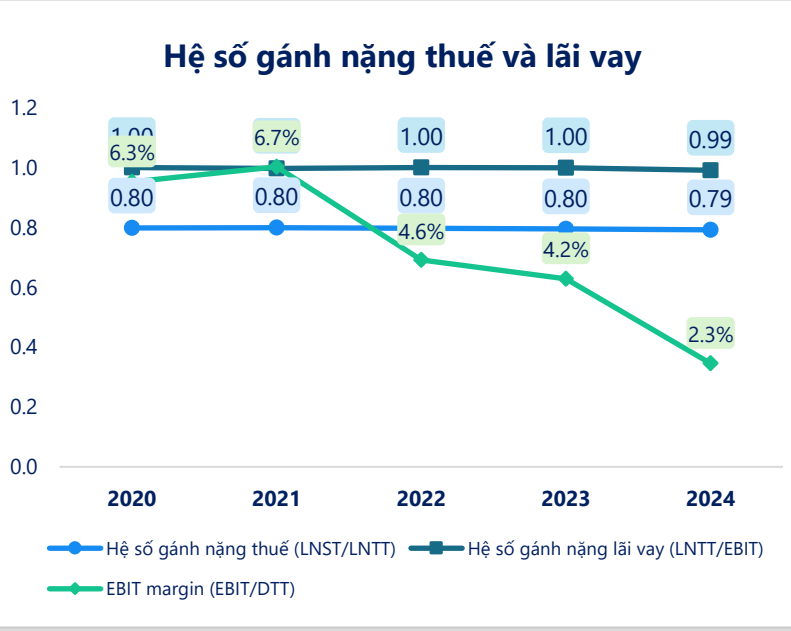
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **TTC** ghi nhận doanh thu thuần **172.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.12** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.2%** và **giảm 58.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.64%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

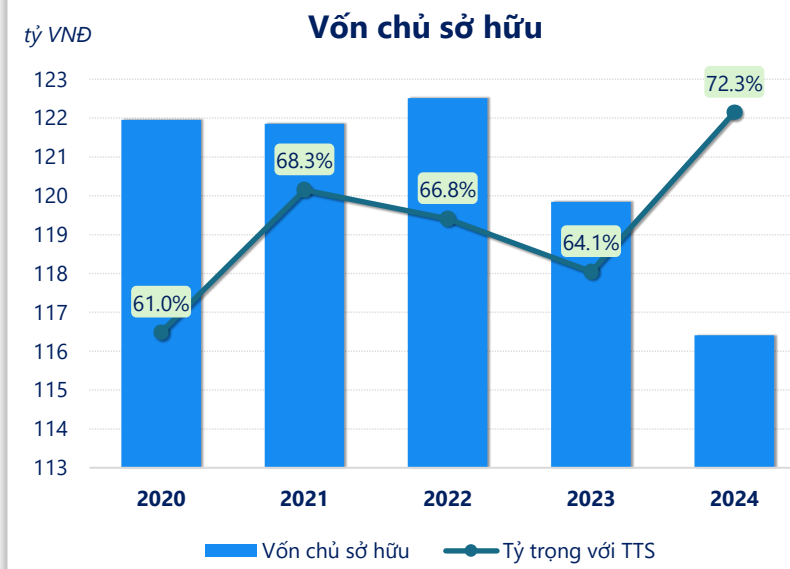
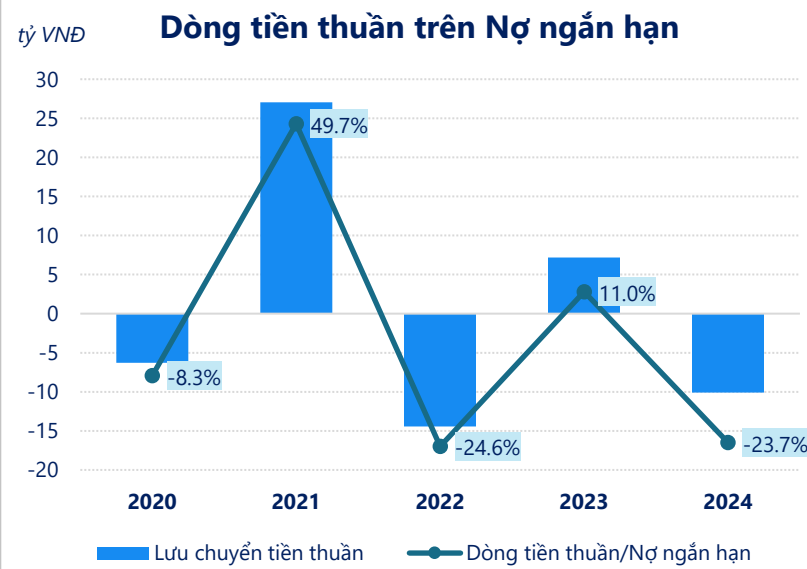
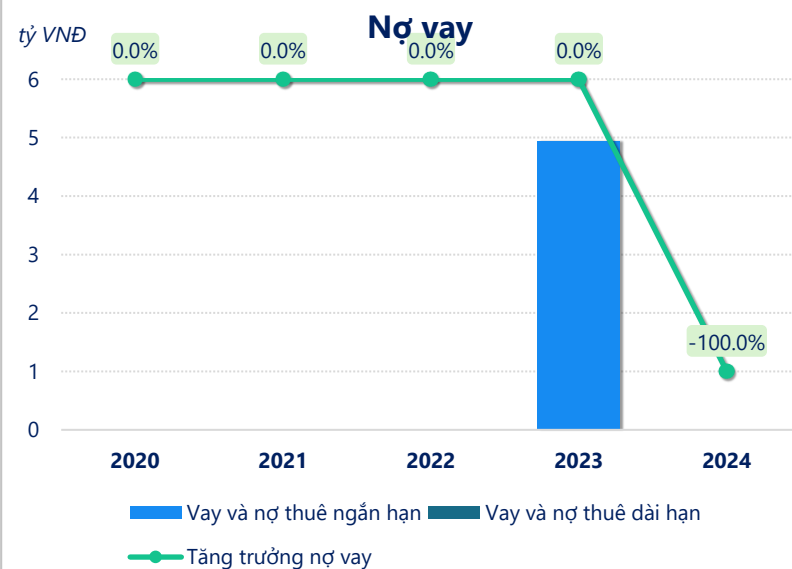
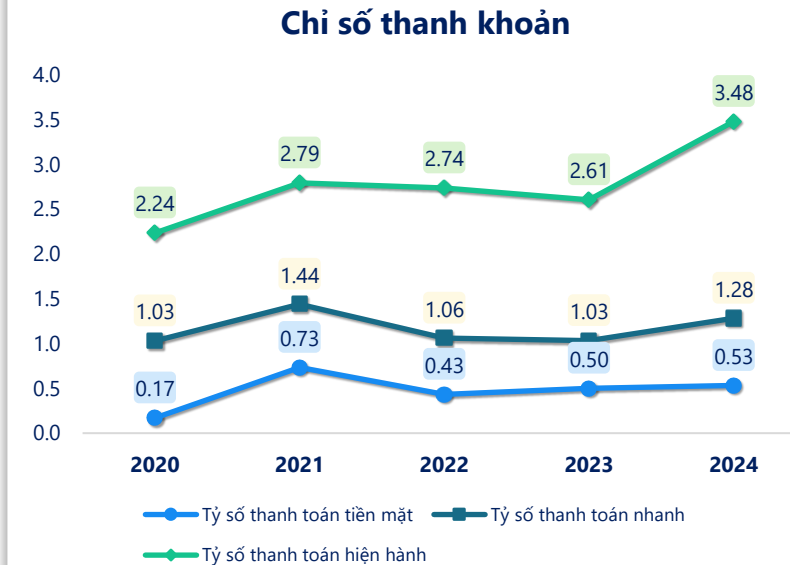
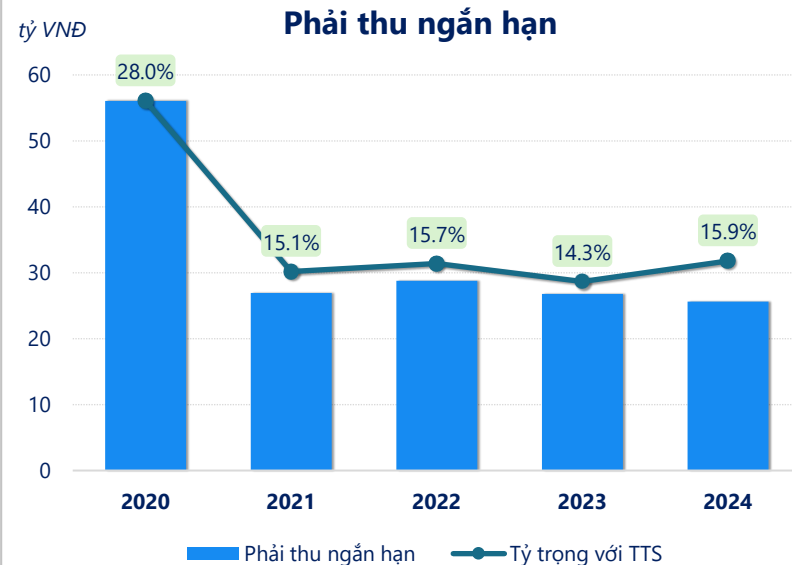


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.99**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.47** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Gạch men Thanh Thanh (HNX: TTC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	161	187	-13.9%
Tài sản ngắn hạn	148	170	-12.6%
Tiền và tương đương tiền	22.6	32.7	-30.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.18	6.86	-10.0%
Phải thu ngắn hạn	25.6	26.8	-4.5%
Hàng tồn kho	93.6	102	-8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.92	-77.7%
Tài sản dài hạn	12.9	17.4	-25.9%
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	10.8	15.4	-29.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.92	1.92	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	44.6	67.1	-33.5%
Nợ ngắn hạn	42.6	65.1	-34.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	4.93	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.9	22.7	-47.8%
Nợ dài hạn	2.04	2.04	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	116	120	-2.9%
Vốn chủ sở hữu	116	120	-2.9%
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	297	238	313	228	173
Giá vốn hàng bán	251	201	270	197	149
Lợi nhuận gộp	46.1	36.9	43.3	31.0	23.9
Doanh thu HĐTC	0.39	0.41	0.71	0.91	0.53
Chi phí TC	2.82	-3.61	3.85	0.22	0.84
Chi phí lãi vay	0	0.04	0	0.01	0.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.1	8.50	10.2	7.37	4.17
Chi phí QLDN	15.6	16.5	15.7	16.1	15.7
LN thuần từ HĐKD	18.0	15.9	14.3	8.26	3.76
Lợi nhuận khác	0.90	0.00	0.16	1.26	0.18
LN trước thuế	18.9	15.9	14.4	9.53	3.94
Lợi nhuận sau thuế	15.0	12.7	11.5	7.57	3.12
LNST của CĐ cty mẹ	15.0	12.7	11.5	7.57	3.12

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.59	33.9	-4.67	6.36	-1.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.05	0.32	-0.86	3.02	0.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.91	-7.17	-8.91	-2.19	-9.69
Tiền đầu kỳ	19.2	12.9	39.9	25.5	32.7
Lưu chuyển tiền thuần	-6.27	27.1	-14.4	7.19	-10.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.00	0.05
Tiền cuối kỳ	12.9	39.9	25.5	32.7	22.6